

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/DS-ST

Ngày 29-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2022/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A; địa chỉ trụ sở: Số 170 đường H, phường Đ, Quận 1, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Xuân T; nơi cư trú: Số 97 phường B, quận H, thành phố H, là người đại diện theo Giấy ủy quyền số 242/UQ-TGD.21 ngày 06/7/2021; có mặt.

- Bị đơn:

+ Anh Bùi Quang Q; nơi cư trú: Số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Vũ Thị Thanh Th; nơi ĐKKHKT: Số 2/20 đường L, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Ngõ 55 đường L, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: Số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Bùi Quang T; nơi cư trú: Số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (đã chết năm 2018).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Quang T (chết năm 2018):*

+ Bà Nguyễn Thị C; anh Bùi Quang Q và anh Bùi Quang Đ; cùng nơi cư trú: Số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Chị Bùi Thị Thu Tr; nơi cư trú: Số 47 đường L, quận H, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 10 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A (viết tắt là A) đã ký kết với anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th, theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 (viết tắt là HĐTD) vay với số tiền là: 500.000.000 đồng; mục đích vay: Mua sắm vật dụng gia đình tại nhà ở địa chỉ: số 16/61/81 Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; thời hạn vay: 72 tháng, kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu; lãi suất cho vay: 9,6%/năm trong 24 tháng đầu. Sau 24 tháng đầu lãi suất thay đổi theo quy định của A theo từng thời kỳ; tiền lãi quá hạn = số nợ gốc không trả đúng hạn x 50% lãi suất trong hạn x số ngày quá hạn. A đã giải ngân đầy đủ số tiền 500.000.000 đồng cho anh Q và chị Th theo Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016.

Để bảo đảm cho khoản vay tại A, ông T và bà C đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản (viết tắt là HĐTC) số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC - SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 tại Phòng Công chứng số 5 thành phố Hải Phòng, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (viết tắt QSDĐ) tại địa chỉ: Số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62,45 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất BM 469264, số và 0 sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Bùi Quang T và vợ là bà Nguyễn Thị C (tài sản trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật).

Quá trình thực hiện Hợp đồng, anh Q và chị Th đã trả nợ được cho A số tiền nợ gốc 145.824.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 67.792.222 đồng; lãi quá hạn: 5.709.914 đồng.

Kể từ ngày 31/10/2016 cho đến nay anh Q, chị Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với A. Mặc dù, A đã đôn đốc anh Q, chị Th thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết. Tuy nhiên đến nay, anh Q và chị Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A. Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của A, nên A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án:

- Buộc anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải trả nợ cho A tổng số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2022 là: 584.067.316 đồng, trong đó: Nợ gốc: 354.176.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 96.515.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 133.376.012 đồng.

- Buộc anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho A.

- Trường hợp anh Q và chị Th không trả được nợ, thì A có quyền yêu cầu cơ quan T hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là: QSDĐ tại thửa đất số 78; tờ bản đồ số LV-05; tại địa chỉ: Số 16/61/81(cũ 75/81) đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62,45 m², theo GCNQSDĐ BM 469264, sổ vào sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 (viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Bùi Quang T và vợ là bà Nguyễn Thị C theo HĐTC số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 để thu hồi nợ.

- Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Q và chị Th tại A. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Q và chị Th vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho A. Trường hợp số tiền thu được còn thừa sau khi phát mãi tài sản trên thì A sẽ trả lại cho bà C và chị Tr, anh Q, anh Đ.

** Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2022 bị đơn chị Vũ Thị Thanh Th xác nhận:*

Trước đây chị và anh Q là vợ chồng. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên năm 2018 anh, chị đã ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chị xác nhận, năm 2016 chị và anh Q có vay tiền tại A theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016. Cụ thể như sau: Số tiền vay: 500.000.000 đồng; mục đích vay: Mua sắm vật dụng gia đình tại địa chỉ: Số 16/61/81 Đ,

phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Thời điểm ký kết HĐTD anh, chị hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, không bị ép buộc, lừa dối. Chị và anh Q đã nhận đủ số tiền là 500.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016. Sau khi nhận đủ tiền, anh Q là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ số tiền trên, chị không được sử dụng số tiền trên. Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên, ông Bùi Quang T và bà Nguyễn Thị C đã ký HĐTC số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC -SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 tại Phòng Công chứng số 5 thành phố Hải Phòng tài sản bảo đảm là QSDĐ tại địa chỉ số 16/61/81 đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62, 45 m² theo GCN số: BM 469264, sổ và sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông Bùi Quang T, bà Nguyễn Thị C. Trong quá trình vay vốn tại A, chị và anh Q đã trả được cho A số tiền 145.000.000 đồng tiền gốc và một phần nợ lãi. Đến nay chị và anh Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo các cam kết trong các HĐTD đã ký kết với A.

Nay, A khởi kiện, quan điểm của chị như sau: Anh Q nói chị không có liên quan gì anh ấy tự trả. Tuy nhiên, chị sẽ trao đổi với anh Q có trách nhiệm liên đới trả nợ cho A theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016, tính đến ngày 28/6/2022 tổng số tiền nợ là 567.447.366 đồng, trong đó: Nợ gốc: 354.176.000 đồng; nợ lãi trong hạn là: 95.777.829 đồng; nợ lãi quá hạn là: 117.493.537 đồng. Tuy nhiên do kinh tế khó khăn nên chị đề nghị A tạo điều kiện miễn giảm tiền lãi cho anh Q. Trường hợp chị và anh Q không trả nợ được cho thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C có quan điểm trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2022 như sau:*

Bà và ông Bùi Quang T là vợ chồng. Ông bà có ba con chung là Bùi Quang Q, Bùi Thị Thu Tr và Bùi Quang Đ. Năm 2018, ông Bùi Quang T mất. Bà C xác nhận ngày 10/10/2016 vợ chồng bà có TCTS là QSDĐ thửa đất số 78, tờ bản đồ số LV-05, địa chỉ số 16/61/81 Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, theo HĐTC số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC -SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 tại Phòng Công chứng số 5 thành phố Hải Phòng để đảm bảo cho khoản vay của anh Q và chị Th tại A. Thời điểm thế chấp tài sản, ông bà hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Hiện tài sản bảo đảm trên vẫn giữ nguyên hiện trạng, không coi nói, không sửa chữa, không sang tên chuyển nhượng, không có tranh chấp với ai và đang do bà C trực tiếp quản lý. Đối với khoản vay của anh Q và chị Th thì anh Q và chị Th phải có trách nhiệm trả cho A và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết, bị đơn anh Bùi Quang Q, và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Quang T là bà Nguyễn Thị C, chị Bùi Thị Thu Tr,

anh Bùi Quang Q, anh Bùi Quang Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh Q, chị Th, bà C, chị Tr, anh Đ vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và không tiến hành được việc lấy lời khai của anh Q, chị Tr, anh Đ.

Ngày 13/7/2022, Tòa án đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm là QSDĐ tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số LV-05, địa chỉ số 16/61/81(cũ 75/81) đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62, 45 m2 theo GCNQSDĐ số: BM 469264, sổ và sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông Bùi Quang T và vợ là bà Nguyễn Thị C. Tài sản bảo đảm trên vẫn do bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng, không sang tên chuyển nhượng cho ai, không coi nói, sửa chữa thay đổi gì so với thời điểm thế chấp tài sản tại VPBank. Tuy nhiên năm 2018, ông Bùi Quang T mất.

** Tại phiên tòa:*

A, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc anh Q và chị Th phải liên đới trả cho A theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 với tổng số tiền là: là: 584.067.316 đồng, trong đó: Nợ gốc: 354.176.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 96.515.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 133.376.012 đồng; buộc anh Q và chị Th phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn được quy định tại HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho A; trường hợp anh Q và chị Th không trả được nợ, thì A có quyền yêu cầu cơ quan T hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là: QSDĐ tại thửa đất số 78; tờ bản đồ số LV-05; tại địa chỉ: Số 16/61/81(cũ 75/81) đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62,45 m2, theo GCNQSDĐ BM 469264, sổ vào sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông T và bà C theo HĐTC số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 để thu hồi nợ. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Q và chị Th tại A. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Q và chị Th vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho A. Trường hợp số tiền thu được còn thừa sau khi phát mãi tài sản trên thì A sẽ trả lại cho bà C và chị Tr, anh Q, anh Đ; Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của nguyên đơn chưa thực hiện đúng về thời gian tham gia xét xử, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người liên quan bà C và chị Tr, anh Q, anh Đ không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng .

- Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử : Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 299, 317, 318, 323, 385, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng; căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A; buộc anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 với tổng số tiền là: 584.067.316 đồng, trong đó: Nợ gốc: 354.176.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 96.515.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 133.376.012 đồng; buộc anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải có nghĩa vụ thanh toán số nợ lãi tiếp tục phát sinh kể từ ngày 30/9/2022 theo mức lãi suất nợ quá hạn theo HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 cho đến khi thanh toán hết nợ vay cho A; trong trường hợp anh Q và chị Th không trả được nợ được cho A có quyền yêu cầu cơ quan T hành án có thẩm quyền phong tỏa, cưỡng chế, kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm là: QSDĐ tại thửa đất số 78; tờ bản đồ số LV-05; tại địa chỉ: Số 16/61/81 số (cũ 75/81) Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62, 45 m²; GCN số: BM 469264, sổ và sổ cấp GCN: CH08401 do UBND quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông Bùi Quang T và vợ là bà Nguyễn Thị C theo HĐTC số công chứng 2123/TC-CC5, Quyền số: 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 để thu hồi nợ. Bà Nguyễn Thị C, anh Bùi Quang Q, chị Bùi Thị Thu Tr và anh Bùi Quang Đ là những người thừa kế của ông Bùi Quang T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại; toàn bộ số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ của anh Q và chị Th tại A. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Q và chị Th vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho A. Trường hợp số tiền thu được còn thừa sau khi phát mại tài sản trên thì A sẽ trả lại cho bà C và chị Tr, anh Q, anh Đ; về án phí: Anh Bùi Quang Q và chị Vũ

Thị Thanh Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên toà, Tòa án nhận định:

- Xét về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn A có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh giữa A là Tổ chức có đăng ký kinh doanh và bị đơn là cá nhân ông Q, bà Th, mục đích vay mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp dân sự hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú thuộc địa bàn quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo quy định của khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người liên quan :

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn anh Q, chị Th, bà C, chị Tr, anh Đ vắng mặt không có lý do, không có căn cứ bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

[3] HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016; được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật theo Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ luật Dân sự; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

+ Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền nợ gốc:

[4] Quá trình thực hiện các HĐTD, nguyên đơn đã giải ngân theo giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 cho bị đơn số tiền vay theo thỏa thuận tại HĐTD; bị đơn đã nhận đủ số tiền, nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn Tồn sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án là phù hợp với Điều 3 của HĐTD các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày

03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng sao kê chi tiết nợ gốc theo lịch trình đã trả theo hợp đồng tín dụng đã ký của bị đơn, được tính từ thời điểm giải ngân đến ngày xét xử 29/9/2022. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc của HĐTD trung và dài hạn số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 nợ gốc là 354.176.000 đồng.

+ Xét yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn:

[5] Việc các bên thỏa thuận mức lãi suất vay tại các HĐTD là phù hợp với quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo các bên cam kết trong hợp đồng, phù hợp với chính sách lãi suất của A trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay, xác định: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022, bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền nợ lãi trong hạn là 96.515.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 133.376.012 đồng. Xét, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn, của nguyên đơn đối với bị đơn theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Xét nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn:

[6] HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 vay tại A đều có chữ ký của anh Q và chị Th; mục đích vay mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình. Mặc dù, anh Q và chị Th đã ly hôn năm 2018. Nhưng phải xác định thời điểm vay của anh chị là ngày 10/10/2016. Quá trình giải quyết chị Th cũng xác nhận có khoản vay A và sẽ có trách nhiệm liên đới cùng với anh Q để trả nợ. Hội đồng xét xử xét: Tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới...”. Mặt khác, tại Hợp đồng thể hiện “Mua sắm dụng cụ gia đình” phù hợp với khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu Tật yếu của gia đình”, nên chị Th, anh Q phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho A.

[7] Xét yêu cầu của bị đơn chị Vũ Thị Thanh Th đề nghị A miễn toàn bộ lãi quá hạn, lãi trong hạn, phạt chậm trả lãi. Đề nghị của và chị Vũ Thị Thanh Th không được A đồng ý và không có căn cứ. Nên, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm và tính hợp pháp của hợp đồng thế chấp tài sản:

[8] HĐTC số 2123/TC-CC5, quyền số: 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 tại Phòng Công chứng số 5 thành phố Hải Phòng giữa A và bà Nguyễn

Thị C, ông Bùi Quang T được ký giữa các chủ thể có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện; mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Về hình thức, hợp đồng thể chấp được công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng là phù hợp với quy định tại các điều 317, 318, 319, 322 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003 và điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, HĐTC tài sản trên là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Tài sản bảo đảm trên vẫn do bà Nguyễn Thị C quản lý sử dụng, không sang tên chuyển nhượng cho ai, không coi nói, sửa chữa thay đổi gì so với thời điểm thế chấp tài sản tại A. Vì vậy, Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thanh toán được khoản nợ để bảo đảm nghĩa vụ của các HĐTD số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016.

[9] Xét đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Quang T (chết năm 2018) không để lại di chúc. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị C, anh Bùi Quang Q, chị Bùi Thị Thu Tr và anh Bùi Quang Đ là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Quang T, theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự; và khoản 1 Điều 615 Bộ luật dân sự quy định: “Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.....”.

- Về án phí:

[10] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 27.362.693 (hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm chín ba) đồng.

Hoàn trả cho A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.146.000 (mười hai triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006641 ngày 21/4/2022 của Chi cục T hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

- Về quyền kháng cáo bản án:

[11] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74; khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 299, 317, 318, 323, 385, 463, 466, 615 của Bộ luật Dân

sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

1. 1. Buộc anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016 với tổng số tiền là: 584.067.316 (năm trăm tám mươi tư triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm mười sáu) đồng, cụ thể: Nợ gốc: 354.176.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 96.515.304 đồng; nợ lãi quá hạn: 133.376.012 đồng.

1. 2. Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/9/2022, bị đơn anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th không trả được nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A được quyền đề nghị Cơ quan T hành án dân sự có quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số LV-05, tại địa chỉ: Số 16/61/81 (số cũ 75/81) đường Đ, phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; diện tích đất: 62,45 m², diện tích xây dựng 60,73 m², trên diện tích đất có 01 ngôi nhà 02 tầng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BM 469264, số và sổ cấp GCN: CH08401 do Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cấp ngày 22/01/2013 cho ông Bùi Quang T và vợ là bà Nguyễn Thị C, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 2123/TC-CC5, quyển số: 03 TP/CC -SCC/HĐGD ngày 10/10/2016 tại Phòng Công chứng số 5 thành phố Hải Phòng. Tài sản được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng ngày 14/7/2016 và theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2022, để bảo đảm nghĩa vụ cho

Hợp đồng tín dụng số 30/16/HĐTD/XI.1 ngày 10/10/2016 và Giấy nhận nợ số 30/16/HĐTD/XI.1.01 ngày 10/10/2016.

1.4. Bà Nguyễn Thị C, anh Bùi Quang Q, chị Bùi Thị Thu Tr và anh Bùi Quang Đ là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Bùi Quang T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

1.5. Nếu số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết khoản nợ thì ông Bùi Quang Q và Vũ Thị Thanh Th vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Trường hợp số tiền thu được còn thừa sau khi phát mại tài sản trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần A sẽ trả lại cho bà Nguyễn Thị C, chị Bùi Thị Thu Tr, anh Bùi Quang Q và anh Bùi Quang Đ.

2. Về án phí:

Anh Bùi Quang Q và chị Vũ Thị Thanh Th phải chịu 27.362.693 (hai mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, sáu trăm chín ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là nộp là 12.146.000 (mười hai triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006641 ngày 21/4/2022 của Chi cục T hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

3. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đường sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bích Phượng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Phượng

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bích Phượng

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Giang

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Giang

Nơi nhận:

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- UBND phường L, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Đương sự;
- Lưu : VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Giang